PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 161/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2012 - 2014

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 161/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 61 + 62)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 29. Hóa chất hữu cơ			
29.01			**Hydrocarbon mạch hở**			
2901	10	00	- No	0	0	0
			- Chưa no:			
2901	21	00	- - Etylen	0	0	0
2901	22	00	- - Propen (propylen)	0	0	0
2901	23	00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0
2901	24	00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0
2901	29		- - Loại khác:			
2901	29	10	- - - Axetylen	0	0	0
2901	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.02			**Hydrocacbon mạch vòng**			
			- Xyclan, xyclen và xycloterpen:			
2902	11	00	- - Xyclohexan	0	0	0
2902	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2902	20	00	- Benzen	0	0	0
2902	30	00	- Toluen	0	0	0
			- Xylen:			
2902	41	00	- - o-Xylen	0	0	0
2902	42	00	- - m-Xylen	0	0	0
2902	43	00	- - p-Xylen	0	0	0
2902	44	00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2902	50	00	- Styren	0	0	0
2902	60	00	- Etylbenzen	0	0	0
2902	70	00	- Cumen	0	0	0
2902	90		- Loại khác:			
2902	90	10	- - Dodecylbenzen	0	0	0
2902	90	20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0
2902	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.03			**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**			
			- Dẫn xuất clo hóa no của hydrocarbon mạch hở:			
2903	11		- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):			
2903	11	10	- - - Clorua metyl	0	0	0
2903	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
2903	12	00	- - Dichlorometan (metylen clorua)	0	0	0
2903	13	00	- - Cloroform (trichlorometan)	0	0	0
2903	14	00	- - Carbon tetraclorua	0	0	0
2903	15	00	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	0	0	0
2903	19		- - Loại khác:			
2903	19	10	- - - 1,2 - Dichloropropane (propylene dichloride) và dichlorobutanes	0	0	0
2903	19	20	- - -1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0
2903	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất clo hóa chưa bão hòa của hydrocarbon mạch hở:			
2903	21	00	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	0	0	0
2903	22	00	- - Trichloroethylene	0	0	0
2903	23	00	- - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	0	0	0
2903	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:			
2903	31	00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	0	0	0
2903	39		- - Loại khác:			
2903	39	10	- - - Methyl bromua	0	0	0
2903	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:			
2903	71	00	- - Chlorodifluoromethane	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2903	72	00	- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	0	0	0
2903	73	00	- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	0	0	0
2903	74	00	- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	0	0	0
2903	75	00	- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	0	0	0
2903	76	00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	0	0	0
2903	77	00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0
2903	78	00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0
2903	79	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			
2903	81	00	- - 1,2,345,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm Lindane (ISO, INN)	0	0	0
2903	82	00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0
2903	89	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:			
2903	91	00	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	0	0	0
2903	92	00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	0	0	0
2903	99	00	- - Loại khác	3	3	3
29.04			**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**			
2904	10	00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	0	0	0
2904	20		- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:			
2904	20	10	- - Trinitrotoluene	0	0	0
2904	20	90	- - Loại khác	0	0	0
2904	90	00	- Loại khác	0	0	0
29.05			**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Rượu no đơn chức (monohydric):			
2905	11	00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0
2905	12	00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	0	0	0
2905	13	00	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0	0	0
2905	14	00	- - Butanol khác	0	0	0
2905	16	00	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	0	0	0
2905	17	00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0	0	0
2905	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Rượu đơn chức chưa no:			
2905	22	00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0
2905	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Rượu hai chức:			
2905	31	00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0
2905	32	00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0
2905	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Rượu đa chức khác:			
2905	41	00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	0	0	0
2905	42	00	- - Pentaerythritol	0	0	0
2905	43	00	- - Mannitol	0	0	0
2905	44	00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0
2905	45	00	- - Glycerol	0	0	0
2905	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:			
2905	51	00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0
2905	59	00	- - Loại khác	0	0	0
29.06			**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**			
			- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:			
2906	11	00	- - Menthol	0	0	0
2906	12	00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2906	13	00	- - Sterols và inositols	0	0	0
2906	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại thơm:			
2906	21	00	- - Rượu benzyl	0	0	0
2906	29	00	- - Loại khác	0	0	0
29.07			**Phenol; rượu-phenol**			
			- Monophenol:			
2907	11	00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0
2907	12	00	- - Cresol và muối của chúng	0	0	0
2907	13	00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0
2907	15	00	- - Naphtol và muối của chúng	0	0	0
2907	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Polyphenol; rượu-phenol:			
2907	21	00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0
2907	22	00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	0	0	0
2907	23	00	- - 44'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	0	0	0
2907	29		- - Loại khác:			
2907	29	10	- - - Rượu Phenol	0	0	0
2907	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.08			**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu - phenol**			
			- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:			
2908	11	00	- - Pentaclophenol (ISO)	0	0	0
2908	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
2908	91	00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	0	0
2908	92	00	- - 46-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0	0	0
2908	99	00	- - Loại khác	0	0	0
29.09			**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên			
			- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909	11	00	- - Dietyl ete	0	0	0
2909	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2909	20	00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
2909	30	00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
			- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909	41	00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0
2909	43	00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0
2909	44	00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0
2909	49	00	- - Loại khác	0	0	0
2909	50	00	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
2909	60	00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
29.10			**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			
2910	10	00	- Oxirane (etylen oxit)	0	0	0
2910	20	00	- Methyloxirane (propylen oxit)	0	0	0
2910	30	00	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	0	0	0
2910	40	00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0
2910	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
29.11	**00**	**00**	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	0	0	0
29.12			**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**			
			- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:			
2912	11		- - Metanal (formaldehyt):			
2912	11	10	- - - Formalin	0	0	0
2912	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
2912	12	00	- - Etanal (acetaldehyt)	0	0	0
2912	19		- - Loại khác:			
2912	19	10	- - - Butanal	0	0	0
2912	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:			
2912	21	00	- - Benzaldehyt	0	0	0
2912	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:			
2912	41	00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0
2912	42	00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0
2912	49	00	- - Loại khác	0	0	0
2912	50	00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0
2912	60	00	- Paraformaldehyt	0	0	0
29.13	**00**	**00**	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	0	0	0
29.14			**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			
			- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:			
2914	11	00	- - Axeton	0	0	0
2914	12	00	- - Butanon (methyl ethyl keton)	0	0	0
2914	13	00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	0	0	0
2914	19	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:			
2914	22	00	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	0	0	0
2914	23	00	- - Ionones và methylionones	0	0	0
2914	29		- - Loại khác:			
2914	29	10	- - - Long não	0	0	0
2914	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Xeton thơm không có chức oxy khác:			
2914	31	00	- - Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	0	0	0
2914	39	00	- - Loại khác	0	0	0
2914	40	00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	0	0	0
2914	50	00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0
			- Quinon:			
2914	61	00	- - Anthraquinon	0	0	0
2914	69	00	- - Loại khác	0	0	0
2914	70	00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0
29.15			**Axit carboxylic đơn chức đã bão hòa mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
			- Axit fomic, muối và este của nó:			
2915	11	00	- - Axit fomic	0	0	0
2915	12	00	- - Muối của axit fomic	0	0	0
2915	13	00	- - Este của axit fomic	0	0	0
			- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:			
2915	21	00	- - Axit axetic	0	0	0
2915	24	00	- - Anhydrit axetic	0	0	0
2915	29		- - Loại khác:			
2915	29	10	- - - Natri axetat; coban axetat	0	0	0
2915	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Este của axit axetic:			
2915	31	00	- - Etyl axetat	0	0	0
2915	32	00	- - Vinyl axetat	0	0	0
2915	33	00	- - n-Butyl axetat	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2915	36	00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0
2915	39		- - Loại khác:			
2915	39	10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0
2915	39	20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0	0	0
2915	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
2915	40	00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	50	00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	60	00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	70		- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:			
2915	70	10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0
2915	70	20	- - Axit stearic	0	0	0
2915	70	30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0
2915	90		- Loại khác:			
2915	90	10	- - Clorua axetyl	0	0	0
2915	90	20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.16			**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hòa, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			
			- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hòa, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916	11	00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0
2916	12	00	- - Este của axit acrylic	0	0	0
2916	13	00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0
2916	14		- - Este của axit metacrylic:			
2916	14	10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0
2916	14	90	- - - Loại khác	0	0	0
2916	15	00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0	0	0
2916	16	00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2916	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2916	20	00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
			- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916	31	00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0
2916	32	00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	0	0	0
2916	34	00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0
2916	39		- - Loại khác:			
2916	39	10	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng	0	0	0
2916	39	20	- - - Este của acit phenylaxetic	0	0	0
2916	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.17			**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
			- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917	11	00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0
2917	12		- - Axit adipic, muối và este của nó:			
2917	12	10	- - - Dioctyl adipat	5	5	5
2917	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
2917	13	00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0
2917	14	00	- - Anhydrit maleic	0	0	0
2917	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2917	20	00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
			- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2917	32	00	- - Dioctyl orthophthalates	5	5	5
2917	33	00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	5	5	5
2917	34		- - Este khác của các axit orthophthalates:			
2917	34	10	- - - Dibutyl orthophthalates	5	5	5
2917	34	90	- - - Loại khác	5	5	5
2917	35	00	- - Phthalic anhydride	0	0	0
2917	36	00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0
2917	37	00	- - Dimethyl terephthalate	0	0	0
2917	39		- - Loại khác:			
2917	39	10	- - - Trioctyltrimellitate	5	5	5
2917	39	20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0
2917	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.18			**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918	11	00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0
2918	12	00	- - Axit tactaric	0	0	0
2918	13	00	- - Muối và este của axit tactaric	0	0	0
2918	14	00	- - Axit citric	5	5	5
2918	15		- - Muối và este của axit citric:			
2918	15	10	- - - Canxi citrat	5	5	5
2918	15	90	- - - Loại khác	5	5	5
2918	16	00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0
2918	18	00	- - Chlobenzilat (ISO)	0	0	0
2918	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2918	21	00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0
2918	22	00	- - Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó	0	0	0
2918	23	00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0	0	0
2918	29		- - Loại khác:			
2918	29	10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0
2918	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
2918	30	00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
			- Loại khác:			
2918	91	00	- - 2,45-T (ISO) (2,45-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	0	0	0
2918	99	00	- - Loại khác	0	0	0
29.19			**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			
2919	10	00	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0
2919	90	00	- Loại khác	0	0	0
29.20			**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
			- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2920	11	00	- - Parathion (ISO) và parathion - methyl (ISO) (methyl-parathion)	0	0	0
2920	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2920	90		- Loại khác:			
2920	90	10	- - Dimetyl sulphat	0	0	0
2920	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.21			**Hợp chất chức amin**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	11	00	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	0	0	0
2921	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:			
2921	21	00	- - Ethylenediamin và muối của nó	0	0	0
2921	22	00	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	0	0	0
2921	29	00	- - Loại khác	0	0	0
2921	30	00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
			- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	41	00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0
2921	42	00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0
2921	43	00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921	44	00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921	45	00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921	46	00	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	0	0	0
2921	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	51	00	- - o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921	59	00	- - Loại khác	0	0	0
29.22			**Hợp chất amino chức oxy**			
			- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2922	11	00	- - Monoethanolamin và muối của chúng	0	0	0
2922	12	00	- - Diethanolamin và muối của chúng	0	0	0
2922	13	00	- - Triethanolamine và muối của chúng	0	0	0
2922	14	00	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	0	0	0
2922	19		- - Loại khác:			
2922	19	10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	0	0	0
2922	19	20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl- alcohol)	0	0	0
2922	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922	21	00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	0	0	0
2922	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:			
2922	31	00	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	0	0	0
2922	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:			
2922	41	00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	5	5	5
2922	42		- - Axit glutamic và muối của chúng:			
2922	42	10	- - - Axit glutamic	5	5	5
2922	42	20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	5	5	5
2922	42	90	- - - Muối khác	5	5	5
2922	43	00	- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0
2922	44	00	- - Tilidin (INN) và muối của nó	0	0	0
2922	49		- - Loại khác:			
2922	49	10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0	0	0
2922	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
2922	50		- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:			
2922	50	10	- - p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2922	50	90	- - Loại khác	0	0	0
29.23			**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
2923	10	00	- Choline và muối của nó	0	0	0
2923	20		- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:			
2923	20	10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0
2923	20	90	- - Loại khác	0	0	0
2923	90	00	- Loại khác	0	0	0
29.24			**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**			
			- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	11	00	- - Meprobamat (INN)	0	0	0
2924	12	00	- - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0
2924	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	21		- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	21	10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0
2924	21	20	- - - Diuron và monuron	0	0	0
2924	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
2924	23	00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	0	0	0
2924	24	00	- - Ethinamat (INN)	0	0	0
2924	29		- - Loại khác:			
2924	29	10	- - - Aspartam	5	5	5
2924	29	20	- - - Butylphenylmethyl cacbamat; methyl isopropyl phenyl carbamat	0	0	0
2924	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.25			**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925	11	00	- - Sacarin và muối của nó	5	5	5
2925	12	00	- - Glutethimit (INN)	0	0	0
2925	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925	21	00	- - Clodimeform (ISO)	0	0	0
2925	29	00	- - Loại khác	0	0	0
29.26			**Hợp chất chức nitril**			
2926	10	00	- Acrylonitril	0	0	0
2926	20	00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0
2926	30	00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-44- diphenylbutan)	0	0	0
2926	90	00	- Loại khác	0	0	0
29.27			**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**			
2927	00	10	- Azodicarbonamit	0	0	0
2927	00	90	- Loại khác	0	0	0
29.28			**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**			
2928	00	10	- Linuron	0	0	0
2928	00	90	- Loại khác	0	0	0
29.29			**Hợp chất chức nitơ khác**			
2929	10		- Isoxianat:			
2929	10	10	- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	5	5	5
2929	10	20	- - Toluene diisocyanate	5	5	5
2929	10	90	- - Loại khác	5	5	5
2929	90		- Loại khác:			
2929	90	10	- - Natri cyclamat	0	0	0
2929	90	20	- - Cyclamat khác	0	0	0
2929	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.30			**Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2930	20	00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0
2930	30	00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0
2930	40	00	- Methionin	0	0	0
2930	50	00	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	0	0	0
2930	90		- Loại khác:			
2930	90	10	- - Dithiocarbonates	0	0	0
2930	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.31			**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**			
2931	10		- Chì tetramethyl và chì tetraethyl:			
2931	10	10	- - Chì tetramethyl	0	0	0
2931	10	20	- - Chì tetraethyl	0	0	0
2931	20	00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0
2931	90		- Loại khác:			
2931	90	20	- - N-glycine (phosphonomethyl) và muối của chúng	0	0	0
2931	90	30	- - Ethephone	0	0	0
			- - Các hợp chất hữu cơ, thạch tín (Hợp chất Organo - arsenic):			
2931	90	41	- - - Dạng lỏng	0	0	0
2931	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
2931	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.32			**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**			
			- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2932	11	00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0
2932	12	00	- - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	0	0	0
2932	13	00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	0	0
2932	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2932	20	00	- Lactones	0	0	0
			- Loại khác:			
2932	91	00	- - Isosafrole	0	0	0
2932	92	00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0
2932	93	00	- - Piperonal	0	0	0
2932	94	00	- - Safrole	0	0	0
2932	95	00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2932	99		- - Loại khác:			
2932	99	10	- - - Carbofuran	0	0	0
2932	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.33			**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**			
			- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	11		- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:			
2933	11	10	- - - Dipyron (analgin)	0	0	0
2933	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
2933	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	21	00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2933	29		- - Loại khác:			
2933	29	10	- - - Cimetiđin	0	0	0
2933	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	31	00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0
2933	32	00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0
2933	33	00	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	0	0	0
2933	39		- - Loại khác:			
2933	39	10	- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0
2933	39	30	- - - Muối paraquat	0	0	0
2933	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:			
2933	41	00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2933	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:			
2933	52	00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	0	0	0
2933	53	00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0
2933	54	00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0
2933	55	00	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	0	0	0
2933	59		- - Loại khác:			
2933	59	10	- - - Diazinon	0	0	0
2933	59	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	61	00	- - Melamin	0	0	0
2933	69	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Lactam:			
2933	71	00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0
2933	72	00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0
2933	79	00	- - Lactam khác	0	0	0
			- Loại khác:			
2933	91	00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN),	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng			
2933	99		- - Loại khác:			
2933	99	10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	0	0	0
2933	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.34			**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**			
2934	10	00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0
2934	20	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0
2934	30	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0
			- Loại khác:			
2934	91	00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0
2934	99		- - Loại khác:			
2934	99	10	- - - Axit nucleic và muối của nó	5	5	5
2934	99	20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5	5	5
2934	99	30	- - - Axit penicillanic 6-Amino	5	5	5
2934	99	40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	5	5	5
2934	99	50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	5	5	5
2934	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
29.35	**00**	**00**	**Sulphonamit**	0	0	0
29.36			**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào			
			- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:			
2936	21	00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	22	00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	23	00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	24	00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B_3 hoặc vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	25	00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	26	00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	27	00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	28	00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	29	00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	90	00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0
29.37			**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**			
			- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	11	00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937	12	00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0
2937	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	21	00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0
2937	22	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0
2937	23	00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2937	29	00	- - Loại khác	0	0	0
2937	50	00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937	90		- Loại khác:			
2937	90	10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0
2937	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.38			**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**			
2938	10	00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2938	90	00	- Loại khác	0	0	0
29.39			**Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng**			
			- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	11		'- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:			
2939	11	10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0
2939	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
2939	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2939	20		- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	20	10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0
2939	20	90	- - Loại khác	0	0	0
2939	30	00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0
			- Ephedrines và muối của chúng:			
2939	41	00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0
2939	42	00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0
2939	43	00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2939	44	00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0
2939	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	51	00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0
2939	59	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Alcaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	61	00	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	0	0	0
2939	62	00	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	0	0	0
2939	63	00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0
2939	69	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
2939	91		- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:			
2939	91	10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2939	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
2939	99		- - Loại khác:			
2939	99	10	- - - Nicotin sulphat	0	0	0
2939	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.40	**00**	**00**	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39**	0	0	0
29.41			**Kháng sinh**			
2941	10		- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:			
			- - Amoxicillins và muối của nó:			
2941	10	11	- - - Loại không tiệt trùng	0	0	0
2941	10	19	- - - Loại khác	0	0	0
2941	10	20	- - Ampicillin và các muối của nó	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
2941	10	90	- - Loại khác	0	0	0
2941	20	00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của	0	0	0
2941	30	00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941	40	00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941	50	00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941	90	00	- Loại khác	0	0	0
29.42	**00**	**00**	**Hợp chất hữu cơ khác**	0	0	0
			Chương 30. Dược phẩm			
30.01			**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3001	20	00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0
3001	90	00	- Loại khác	0	0	0
30.02			**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự**			
3002	10		- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3002	10	10	- - Dung dịch đạm huyết thanh	0	0	0
3002	10	30	- - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học	0	0	0
3002	10	40	- - Bột hemoglobin	0	0	0
3002	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3002	20		- Vắc xin cho người:			
3002	20	10	- - Vắc xin uốn ván	0	0	0
3002	20	20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0
3002	20	90	- - Loại khác	0	0	0
3002	30	00	- Vắc xin thú y	0	0	0
3002	90	00	- Loại khác	0	0	0
30.03			**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**			
3003	10		- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3003	10	10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	5	5	5
3003	10	20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	5	5	5
3003	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3003	20	00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0	0	0
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			
3003	31	00	- - Chứa insulin	0	0	0
3003	39	00	- - Loại khác	0	0	0
3003	40	00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	0	0	0
3003	90	00	- Loại khác	0	0	0
30.04			**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ			
3004	10		- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
			- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	10	15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	5	5	5
3004	10	16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	5	5	5
3004	10	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	10	21	- - - Dạng mỡ	0	0	0
3004	10	29	- - - Loại khác	0	0	0
3004	20		- Chứa các chất kháng sinh khác:			
3004	20	10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0
			- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	31	- - - Dạng uống	5	5	5
3004	20	32	- - - Dạng mỡ	5	5	5
3004	20	39	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	5	5	5
3004	20	79	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
3004	20	91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0
3004	20	99	- - - Loại khác	0	0	0
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh:			
3004	31	00	- - Chứa insulin	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3004	32		- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:			
3004	32	10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0
3004	32	40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate acetonide hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0
3004	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
3004	39	00	- - Loại khác	0	0	0
3004	40		- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:			
3004	40	10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0	0	0
3004	40	20	- - Chứa quinine hydrochloride hoặc clorua dihydroquinine, dạng tiêm	0	0	0
3004	40	30	- - Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0	0
3004	40	40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0
3004	40	50	- - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống	0	0	0
3004	40	60	- - Chứa theophyline, dạng uống	0	0	0
3004	40	70	- - Chứa atropin sulphat	0	0	0
3004	40	90	- - Loại khác	0	0	0
3004	50		- Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:			
3004	50	10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0
			- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:			
3004	50	21	- - - Dạng uống	0	0	0
3004	50	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
3004	50	91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0
3004	50	99	- - - Loại khác	0	0	0
3004	90		- Loại khác:			
3004	90	10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0
3004	90	20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3004	90	30	- - Thuốc khử trùng	0	0	0
			- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):			
3004	90	41	- - - Có chứa procain hydrochloride	0	0	0
3004	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:			
3004	90	51	- - - Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	5	5	5
3004	90	52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	0	0	0
3004	90	53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	0	0	0
3004	90	54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0
3004	90	55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	0	0	0
3004	90	59	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thuốc chống sốt rét:			
3004	90	61	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	0	0	0
3004	90	62	- - - Chứa primaquine	0	0	0
			- - - Loại khác:			
3004	90	63	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0
3004	90	69	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - Thuốc tẩy giun:			
3004	90	71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	0	0
			- - - Loại khác:			
3004	90	72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0
3004	90	79	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:			
3004	90	81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0
3004	90	82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0
3004	90	89	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
3004	90	91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0
3004	90	92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0
3004	90	93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	0	0	0
3004	90	94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3004	90	95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	0	0	0
3004	90	96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	0	0
			- - - Loại khác:			
3004	90	98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0
3004	90	99	- - - - Loại khác	0	0	0
30.05			**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**			
3005	10		- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:			
3005	10	10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	5	5	5
3005	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3005	90		- Loại khác:			
3005	90	10	- - Băng	5	5	5
3005	90	20	- - Gạc	5	5	5
3005	90	90	- - Loại khác	5	5	5
30.06			**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**			
3006	10		- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:			
3006	10	10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0
3006	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3006	20	00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3006	30		- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:			
3006	30	10	- - Bari sulphat, dạng uống	0	0	0
3006	30	20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0
3006	30	30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0
3006	30	90	- - Loại khác	0	0	0
3006	40		- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:			
3006	40	10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0
3006	40	20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0
3006	50	00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	0	0
3006	60	00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0
3006	70	00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0
			- Loại khác:			
3006	91	00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5	5	5
			Chương 31. Phân bón			
31.01			**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**			
			- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:			
3101	00	11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0
3101	00	12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0	0	0
3101	00	19	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
3101	00	91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3101	00	92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0
3101	00	99	- - Loại khác	0	0	0
31.02			**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**			
3102	10	00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0	0	0
			- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni ulphat và amoni nitrat:			
3102	21	00	- - Amoni sulphat	0	0	0
3102	29	00	- - Loại khác	0	0	0
3102	30	00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0	0	0
3102	40	00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các hất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0
3102	50	00	- Natri nitrat	0	0	0
3102	60	00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0
3102	80	00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0
3102	90	00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0
31.03			**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**			
3103	10		- Supephosphat:			
3103	10	10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5	5	5
3103	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3103	90		- Loại khác:			
3103	90	10	- - Phân phosphat đã nung	5	5	5
3103	90	90	- - Loại khác	0	0	0
31.04			**Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali**			
3104	20	00	- Kali clorua	0	0	0
3104	30	00	- Kali sulphat	0	0	0
3104	90	00	- Loại khác	0	0	0
31.05			**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg			
3105	10		- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:			
3105	10	10	- - Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	0	0	0
3105	10	20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	0	0	0
3105	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3105	20	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	3	3	3
3105	30	00	- Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	0	0	0
3105	40	00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0
			- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:			
3105	51	00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0
3105	59	00	- - Loại khác	0	0	0
3105	60	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0
3105	90	00	- Loại khác	0	0	0
			Chương 32. Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực			
32.01			**Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác**			
3201	10	00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	0	0
3201	20	00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0
3201	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3201	90	10	- - Gambier	0	0	0
3201	90	90	- - Loại khác	0	0	0
32.02			**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da**			
3202	10	00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0
3202	90	00	- Loại khác	0	0	0
32.03			**Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**			
3203	00	10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0
3203	00	90	- Loại khác	0	0	0
32.04			**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
			- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:			
3204	11		- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:			
3204	11	10	- - - Dạng thô	0	0	0
3204	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
3204	12		- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:			
3204	12	10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3204	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
3204	13	00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	14	00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	15	00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	16	00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	17	00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	19	00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0	0
3204	20	00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0
3204	90	00	- Loại khác	0	0	0
32.05	**00**	**00**	**Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	0	0	0
32.06			**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
			- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:			
3206	11		- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:			
3206	11	10	- - - Thuốc màu	0	0	0
3206	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
3206	19		- - Loại khác:			
3206	19	10	- - - Thuốc màu	0	0	0
3206	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
3206	20		- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:			
3206	20	10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom	0	0	0
3206	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Chất màu khác và các chế phẩm khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3206	41		- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:			
3206	41	10	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
3206	42		- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:			
3206	42	10	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206	42	90	- - - Loại khác	0	0	0
3206	49		- - Loại khác:			
3206	49	10	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
3206	50		- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:			
3206	50	10	- - Các chế phẩm	0	0	0
3206	50	90	- - Loại khác	0	0	0
32.07			**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**			
3207	10	00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	0	0	0
3207	20		- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:			
3207	20	10	- - Phối liệu men kính	0	0	0
3207	20	90	- - Loại khác	0	0	0
3207	30	00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0
3207	40	00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0	0	0
32.08			**Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học,**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này			
3208	10		- Từ polyeste:			
			- - Vecni (kể cả dầu bóng):			
3208	10	11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0
3208	10	19	- - - Loại khác	5	5	5
3208	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3208	20		- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3208	20	40	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5
3208	20	70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5	5	5
3208	20	90	- - Loại khác	5	5	5
3208	90		- Loại khác:			
			- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:			
3208	90	11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0
3208	90	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:			
3208	90	21	- - - Loại dùng trong nha khoa	5	5	5
3208	90	29	- - - Loại khác	5	5	5
3208	90	90	- - Loại khác	5	5	5
32.09			**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước**			
3209	10		- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3209	10	10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	5	5	5
3209	10	40	- - Sơn cho da thuộc	5	5	5
3209	10	50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5
3209	10	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3209	90	00	- Loại khác	5	5	5
32.10			**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**			
3210	00	10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	5	5	5
3210	00	20	- Màu keo	0	0	0
3210	00	30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0	0	0
3210	00	50	- Chất phủ hắc ín polyurethan	5	5	5
			- Loại khác:			
3210	00	91	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5
3210	00	99	- - Loại khác	5	5	5
32.11	**00**	**00**	**Chất làm khô đã điều chế**	0	0	0
32.12			**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ**			
3212	10	00	- Lá phôi dập	0	0	0
3212	90		- Loại khác:			
			- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):			
3212	90	11	- - - Bột nhão nhôm	3	3	3
3212	90	13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	3	3	3
3212	90	14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	3	3	3
3212	90	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3212	90	21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3	3	3
3212	90	22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	3	3	3
3212	90	29	- - - Loại khác	3	3	3
32.13			**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự**			
3213	10	00	- Bộ màu vẽ	0	0	0
3213	90	00	- Loại khác	0	0	0
32.14			**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự**			
3214	10	00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5	5	5
3214	90	00	- Loại khác	0	0	0
32.15			**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**			
			- Mực in:			
3215	11		- - Màu đen:			
3215	11	10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	5	5	5
3215	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
3215	19	00	- - Loại khác	5	5	5
3215	90		- Loại khác:			
3215	90	10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	5	5	5
3215	90	60	- - Mực vẽ và mực viết	0	0	0
3215	90	70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	5	5	5
3215	90	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 33. Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh			
33.01			**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**			
			- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301	12	00	- - Của cam	0	0	0
3301	13	00	- - Của chanh	0	0	0
3301	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam			
3301	24	00	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	0	0	0
3301	25	00	- - Của cây bạc hà khác	5	5	5
3301	29	00	- - Loại khác	0	0	0
3301	30	00	- Chất tựa nhựa	0	0	0
3301	90		- Loại khác:			
3301	90	10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	0	0	0
3301	90	90	- - Loại khác	0	0	0
33.02			**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**			
3302	10		- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:			
3302	10	10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3302	10	20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	5	5	5
3302	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3302	90	00	- Loại khác	5	5	5
33.03	**00**	**00**	**Nước hoa và nước thơm**	0	0	0
33.04			**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân**			
3304	10	00	- Chế phẩm trang điểm môi	0	0	0
3304	20	00	- Chế phẩm trang điểm mắt	0	0	0
3304	30	00	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	0	0	0
			- Loại khác:			
3304	91	00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	0	0	0
3304	99		- - Loại khác:			
3304	99	20	- - - Kem trị mụn trứng cá	0	0	0
3304	99	30	- - - Kem bôi mặt hoặc kem bôi da khác và nước bôi da (lotion)	0	0	0
3304	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
33.05			**Chế phẩm dùng cho tóc**			
3305	10		- Dầu gội đầu:			
3305	10	10	- - Có tính chất chống nấm	0	0	0
3305	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3305	20	00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	0	0	0
3305	30	00	- Keo xịt tóc	0	0	0
3305	90	00	- Loại khác	0	0	0
33.06			**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ**			
3306	10		- Thuốc đánh răng:			
3306	10	10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3306	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3306	20	00	- Chỉ nha khoa	0	0	0
3306	90	00	- Loại khác	0	0	0
33.07			**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế**			
3307	10	00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	0	0	0
3307	20	00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	0	0	0
3307	30	00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	0	0	0
			- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:			
3307	41		- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:			
3307	41	10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0
3307	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
3307	49		- - Loại khác:			
3307	49	10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	0	0	0
3307	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
3307	90		- Loại khác:			
3307	90	10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	0	0	0
3307	90	30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	0	0	0
3307	90	40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	0	0	0
3307	90	50	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3307	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 34. Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao			
34.01			**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**			
			- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:			
3401	11		- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):			
3401	11	10	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	0	0	0
3401	11	20	- - - Xà phòng tắm	0	0	0
3401	11	30	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	0	0	0
3401	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
3401	19		- - Loại khác:			
3401	19	10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	0	0	0
3401	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
3401	20		- Xà phòng ở dạng khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3401	20	20	- - Phôi xà phòng	0	0	0
			- - Loại khác:			
3401	20	91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	0	0	0
3401	20	99	- - - Loại khác	0	0	0
3401	30	00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	0	0	0
34.02			**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**			
			- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:			
3402	11		- - Dạng anion:			
3402	11	10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	5	5	5
3402	11	40	- - - Alkylbenzene đã sulphat hóa	3	3	3
			- - - Loại khác:			
3402	11	91	- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	5	5	5
3402	11	99	- - - - Loại khác	3	3	3
3402	12		- - Dạng cation:			
3402	12	10	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	0	0	0
3402	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
3402	13		- - Dạng không phân ly (non - ionic):			
3402	13	10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	0	0	0
3402	13	90	- - - Loại khác	0	0	0
3402	19		- - Loại khác:			
3402	19	10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	5	5	5
3402	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
3402	20		- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:			
			- - Dạng lỏng:			
3402	20	11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3402	20	12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
3402	20	13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	5	5
3402	20	19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
			- - Loại khác:			
3402	20	91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	5	5	5
3402	20	92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
3402	20	93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	5	5
3402	20	99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
3402	90		- Loại khác:			
			- - Ở dạng lỏng:			
			- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			
3402	90	11	- - - - Chất thấm ướt	5	5	5
3402	90	12	- - - - Loại khác	5	5	5
3402	90	13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
			- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			
3402	90	14	- - - - Chất thấm ướt	3	3	3
3402	90	15	- - - - Loại khác	3	3	3
3402	90	19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
			- - Loại khác:			
			- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			
3402	90	91	- - - - Chất thấm ướt	5	5	5
3402	90	92	- - - - Loại khác	5	5	5
3402	90	93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
			- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3402	90	94	- - - - Chất thấm ướt	5	5	5
3402	90	95	- - - - Loại khác	5	5	5
3402	90	99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
34.03			**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi tum**			
			- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi tum:			
3403	11		- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:			
			- - - Dạng lỏng:			
3403	11	11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5	5	5
3403	11	19	- - - - Loại khác	5	5	5
3403	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
3403	19		- - Loại khác:			
			- - - Ở dạng lỏng:			
3403	19	11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0
3403	19	12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	0	0	0
3403	19	19	- - - - Loại khác	5	5	5
3403	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
3403	91		- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:			
			- - - Dạng lỏng:			
3403	91	11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	5	5
3403	91	19	- - - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3403	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
3403	99		- - Loại khác:			
			- - - Dạng lỏng:			
3403	99	11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0
3403	99	12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	0	0	0
3403	99	19	- - - - Loại khác	5	5	5
3403	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
34.04			**Sáp nhân tạo và sáp chế biến**			
3404	20	00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	0	0	0
3404	90		- Loại khác:			
3404	90	10	- - Than non ở dạng hóa học	0	0	0
3404	90	90	- - Loại khác	0	0	0
34.05			**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04**			
3405	10	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	5	5	5
3405	20	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	5	5	5
3405	30	00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	5	5	5
3405	40		- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:			
3405	40	10	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	5	5	5
3405	40	90	- - Loại khác	5	5	5
3405	90		- Loại khác:			
3405	90	10	- - Chất đánh bóng kim loại	5	5	5
3405	90	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
34.06	**00**	**00**	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	5	5	5
34.07			**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**			
3407	00	10	- Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả loại đất nặn hình dùng cho trẻ em	0	0	0
3407	00	20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0
3407	00	30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0
			Chương 35. Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim			
35.01			**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein**			
3501	10	00	- Casein	0	0	0
3501	90		- Loại khác:			
3501	90	10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	0	0	0
3501	90	20	- - Keo casein	0	0	0
35.02			**Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác**			
			- Anbumin trứng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3502	11	00	- - Đã làm khô	0	0	0
3502	19	00	- - Loại khác	0	0	0
3502	20	00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	0	0	0
3502	90	00	- Loại khác	0	0	0
35.03			**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**			
			- Keo:			
3503	00	11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	0	0	0
3503	00	19	- - Loại khác	0	0	0
3503	00	30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	0	0	0
			- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:			
3503	00	41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	0	0	0
3503	00	49	- - Loại khác	0	0	0
35.04	**00**	**00**	**Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	0	0	0
35.05			**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**			
3505	10		- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:			
3505	10	10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	0	0	0
3505	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3505	20	00	- Keo	0	0	0
35.06			**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác;**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg			
3506	10	00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	0	0	0
			- Loại khác:			
3506	91	00	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	5	5	5
3506	99	00	- - Loại khác	5	5	5
35.07			**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3507	10	00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	0	0	0
3507	90	00	- Loại khác	3	3	3
			Chương 36. Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác			
36.05	**00**	**00**	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04**	5	5	5
36.06			**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**			
3606	10	00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm^3	5	5	5
3606	90		- Loại khác:			
3606	90	10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	0	0	0
3606	90	20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	0	0	0
3606	90	30	- - Hợp kim fero xeri và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3606	90	40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	0	0	0
3606	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 37. Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh			
37.01			**Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**			
3701	10	00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
3701	20	00	- Phim in ngay	5	5	5
3701	30	00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	5	5	5
			- Loại khác:			
3701	91		- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):			
3701	91	10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0
3701	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
3701	99		- - Loại khác:			
3701	99	10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0
3701	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
37.02			**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**			
3702	10	00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
			- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:			
3702	31	00	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	5	5	5
3702	32	00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0
3702	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:			
3702	41	00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	0	0	0
3702	42	00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3702	43	00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	0	0
3702	44	00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0
			- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):			
3702	52		- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:			
3702	52	20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	52	90	- - - Loại khác	0	0	0
3702	53	00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	0	0	0
3702	54		- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:			
3702	54	40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú ý hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	54	90	- - - Loại khác	0	0	0
3702	55		- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702	55	20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	55	50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	55	90	- - - Loại khác	5	5	5
3702	56		- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702	56	20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	56	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
3702	96		- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:			
3702	96	10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	96	90	- - - Loại khác	0	0	0
3702	97		- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702	97	10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	97	90	- - - Loại khác	0	0	0
3702	98		- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702	98	10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3702	98	30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	5	5	5
3702	98	90	- - - Loại khác	0	0	0
37.03			**Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**			
3703	10		- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:			
3703	10	10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	0	0	0
3703	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3703	20	00	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	5	5	5
3703	90	00	- Loại khác	5	5	5
37.04			**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**			
3704	00	10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp tia X quang	5	5	5
3704	00	90	- Loại khác	5	5	5
37.05			**Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**			
3705	10	00	- Dùng cho in offset	0	0	0
3705	90		- Loại khác:			
3705	90	10	- - Dùng cho chụp tia X quang	5	5	5
3705	90	20	- - Vi phim (microfilm)	0	0	0
3705	90	90	- - Loại khác	5	5	5
37.06			**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**			
3706	10		- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:			
3706	10	10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0
3706	10	30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0
3706	10	40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0
3706	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3706	90		- Loại khác:			
3706	90	10	- - Phim thời sự, Phim du lịch, Phim kỹ thuật và Phim khoa học	0	0	0
3706	90	30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3706	90	40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0
3706	90	90	- - Loại khác	0	0	0
37.07			**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**			
3707	10	00	- Dạng nhũ tương nhạy	0	0	0
3707	90		- Loại khác:			
3707	90	10	- - Vật liệu phát sáng	3	3	3
3707	90	90	- - Loại khác	3	3	3
			Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác			
38.01			**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**			
3801	10	00	- Graphit nhân tạo	0	0	0
3801	20	00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	0	0
3801	30	00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	0	0
3801	90	00	- Loại khác	0	0	0
38.02			**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**			
3802	10	00	- Carbon hoạt tính	0	0	0
3802	90		- Loại khác:			
3802	90	10	- - Bauxit hoạt tính	0	0	0
3802	90	20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0
3802	90	90	- - Loại khác	0	0	0
38.03	**00**	**00**	**Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
38.04			**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03**			
3804	00	10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0
3804	00	90	- Loại khác	0	0	0
38.05			**Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu**			
3805	10	00	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	0	0	0
3805	90	00	- Loại khác	0	0	0
38.06			**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**			
3806	10	00	- Colophan và axit nhựa cây	0	0	0
3806	20	00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	0	0
3806	30		- Gôm este:			
3806	30	10	- - Dạng khối	0	0	0
3806	30	90	- - Loại khác	0	0	0
3806	90		- Loại khác:			
3806	90	10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	0	0	0
3806	90	90	- - Loại khác	0	0	0
38.07	**00**	**00**	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
38.08			**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**			
3808	50		- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:			
3808	50	10	- - Thuốc trừ côn trùng	0	0	0
			- - Thuốc diệt nấm:			
3808	50	21	- - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808	50	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thuốc diệt cỏ:			
3808	50	31	- - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808	50	39	- - - Loại khác	0	0	0
3808	50	40	- - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0
3808	50	50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0
3808	50	60	- - Thuốc khử trùng	0	0	0
			- - Loại khác:			
3808	50	91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0
3808	50	99	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
3808	91		- - Thuốc trừ côn trùng:			
			- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:			
3808	91	11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	0	0
3808	91	19	- - - - Loại khác	0	0	0
3808	91	20	- - - Hương vòng chống muỗi	3	3	3
3808	91	30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	3	3	3
			- - - Loại khác:			
			- - - - Dạng bình xịt:			
3808	91	91	- - - - - Có chức năng khử mùi	5	5	5
3808	91	92	- - - - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - - Loại khác:			
3808	91	93	- - - - - Có chức năng khử mùi	0	0	0
3808	91	99	- - - - - Loại khác	0	0	0
3808	92		- - Thuốc diệt nấm:			
			- - - Dạng bình xịt:			
3808	92	11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	0	0	0
3808	92	19	- - - - Loại khác	0	0	0
3808	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
3808	93		- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:			
			- - - Thuốc diệt cỏ:			
3808	93	11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808	93	19	- - - - Loại khác	0	0	0
3808	93	20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0
3808	93	30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0
3808	94		- - Thuốc khử trùng:			
3808	94	10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit nhựa than đá và các chất kiềm	0	0	0
3808	94	20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0
3808	94	90	- - - Loại khác	0	0	0
3808	99		- - Loại khác:			
3808	99	10	- - -Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	0	0	0
3808	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
38.09			**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3809	10	00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0	0
			- Loại khác:			
3809	91		- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3809	91	10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	0	0	0
3809	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
3809	92	00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0
3809	93	00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0
38.10			**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**			
3810	10	00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0	0
3810	90	00	- Loại khác	0	0	0
38.11			**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**			
			- Chế phẩm chống kích nổ:			
3811	11	00	- - Từ hợp chất chì	0	0	0
3811	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:			
3811	21		- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:			
3811	21	10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0
3811	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
3811	29	00	- - Loại khác	0	0	0
3811	90		- Loại khác:			
3811	90	10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0	0
3811	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
38.12			**Chất xúc tác lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**			
3812	10	00	- Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	5	5	5
3812	20	00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	5	5	5
3812	30	00	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	5	5	5
38.13	**00**	**00**	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa**	0	0	0
38.14	**00**	**00**	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	3	3	3
38.15			**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
			- Chất xúc tác có nền:			
3815	11	00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0	0	0
3815	12	00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0	0	0
3815	19	00	- - Loại khác	0	0	0
3815	90	00	- Loại khác	3	3	3
38.16			**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**			
3816	00	10	- Xi măng chịu lửa	5	5	5
3816	00	90	- Loại khác	5	5	5
38.17	**00**	**00**	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
38.18	**00**	**00**	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	0	0	0
38.19	**00**	**00**	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum**	0	0	0
38.20	**00**	**00**	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế**	0	0	0
38.21			**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật**			
3821	00	10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0
3821	00	90	- Loại khác	0	0	0
38.22			**Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận**			
3822	00	10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc Chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822	00	20	- Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822	00	30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0	0	0
3822	00	90	- Loại khác	0	0	0
38.23			**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:			
3823	11	00	- - Axit stearic	5	5	5
3823	12	00	- - Axit oleic	0	0	0
3823	13	00	- - Axit béo dầu nhựa thông	0	0	0
3823	19		- - Loại khác:			
3823	19	10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	5	5	5
3823	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
3823	70		- Cồn béo công nghiệp:			
3823	70	10	- - Dạng sáp	0	0	0
3823	70	90	- - Loại khác	0	0	0
38.24			**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3824	10	00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0
3824	30	00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0
3824	40	00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	5	5
3824	50	00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0
3824	60	00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0
			- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:			
3824	71		- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):			
3824	71	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng ít hơn 70% hoặc các loại dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum tính theo trọng lượng	0	0	0
3824	71	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3824	72	00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoro-ethanes	0	0	0
3824	73	00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0
3824	74		- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):			
3824	74	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng hoặc của các loại dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ các khoáng bitum nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng	0	0	0
3824	74	90	- - - Loại khác	0	0	0
3824	75	00	- - Chứa tetrachloride cacbon	0	0	0
3824	76	00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0
3824	77	00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0
3824	78	00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochloro-fluorocarbons (HCFCs)	0	0	0
3824	79	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:			
3824	81	00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0
3824	82	00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0
3824	83	00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0
3824	90		- Loại khác:			
3824	90	10	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0
3824	90	30	- - Bột nhão để sao in làm từ gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ: bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0
3824	90	40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3824	90	50	- - Dầu acetone	0	0	0
3824	90	60	- - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	5	5	5
3824	90	70	- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	5	5	5
			- - Loại khác:			
3824	90	91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0	0	0
3824	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
38.25			**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**			
38.26			**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum**			
3826	00	10	- Este metyl dầu dừa (CME)	0	0	0
3826	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Chương 39. Plastic và các sản phẩm bằng plastic			
39.01			**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**			
3901	10		- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:			
			- - Dạng lỏng hoặc bột nhão:			
3901	10	12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0
3901	10	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
3901	10	92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0
3901	10	99	- - - Loại khác	0	0	0
3901	20	00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3901	30	00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0
3901	90		- Loại khác:			
3901	90	40	- - Dạng phân tán	0	0	0
3901	90	90	- - Loại khác	0	0	0
39.02			**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**			
3902	10		- Polypropylen:			
3902	10	30	- - Dạng phân tán	0	0	0
3902	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3902	20	00	- Polyisobutylene	0	0	0
3902	30		- Copolyme propylen:			
3902	30	30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3902	30	90	- - Loại khác	0	0	0
3902	90		- Loại khác:			
3902	90	10	- - Polypropylene đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0
3902	90	90	- - Loại khác	0	0	0
39.03			**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh**			
			- Polystyren:			
3903	11		- - Loại giãn nở được:			
3903	11	10	- - - Dạng hạt	5	5	5
3903	11	90	- - - Dạng khác	5	5	5
3903	19		- - Loại khác:			
3903	19	10	- - - Dạng phân tán	5	5	5
			- - - Dạng hạt:			
3903	19	21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5
3903	19	29	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
3903	19	91	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5
3903	19	99	- - - - Loại khác	5	5	5
3903	20		- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):			
3903	20	40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	5	5	5
3903	20	50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3903	20	90	- - Loại khác	5	5	5
3903	30		- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):			
3903	30	40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	5	5	5
3903	30	50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5
3903	30	60	- - Dạng hạt	5	5	5
3903	30	90	- - Loại khác	5	5	5
3903	90		- Loại khác:			
3903	90	30	- - Dạng phân tán	5	5	5
			- - Loại khác:			
3903	90	91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5
3903	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
39.04			**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**			
3904	10		- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:			
3904	10	10	- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5	5	5
			- - Loại khác:			
3904	10	91	- - - Dạng hạt	0	0	0
3904	10	92	- - - Dạng bột	0	0	0
3904	10	99	- - - Loại khác	0	0	0
			- Poly (vinyl clorua) khác:			
3904	21		- - Chưa hóa dẻo:			
3904	21	10	- - - Dạng hạt	0	0	0
3904	21	20	- - - Dạng bột	0	0	0
3904	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
3904	22		- - Đã hóa dẻo:			
3904	22	10	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3904	22	20	- - - Dạng hạt	0	0	0
3904	22	30	- - - Dạng bột	0	0	0
3904	22	90	- - - Loại khác	0	0	0
3904	30		- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:			
3904	30	10	- - Dạng hạt	0	0	0
3904	30	20	- - Dạng bột	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3904	30	90	- - Loại khác	0	0	0
3904	40		- Copolyme vinyl clorua khác:			
3904	40	10	- - Dạng hạt	0	0	0
3904	40	20	- - Dạng bột	0	0	0
3904	40	90	- - Loại khác	0	0	0
3904	50		- Polyme vinyliden clorua:			
3904	50	40	- - Dạng phân tán	0	0	0
3904	50	50	- - Dạng hạt	0	0	0
3904	50	60	- - Dạng bột	0	0	0
3904	50	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Fluoro-polyme:			
3904	61		- - Polytetrafluoroethylene:			
3904	61	10	- - - Dạng hạt	0	0	0
3904	61	20	- - - Dạng bột	0	0	0
3904	61	90	- - - Loại khác	0	0	0
3904	69		- - Loại khác:			
3904	69	30	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3904	69	40	- - - Dạng hạt	0	0	0
3904	69	50	- - - Dạng bột	0	0	0
3904	69	90	- - - Loại khác	0	0	0
3904	90		- Loại khác:			
3904	90	30	- - Dạng phân tán	0	0	0
3904	90	40	- - Dạng hạt	0	0	0
3904	90	50	- - Dạng bột	0	0	0
3904	90	90	- - Loại khác	0	0	0
39.05			**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**			
			- Poly (vinyl axetat):			
3905	12	00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0
3905	19		- - Loại khác:			
3905	19	10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3905	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Copolyme vinyl axetat:			
3905	21	00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3905	29	00	- - Loại khác	0	0	0
3905	30		- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:			
3905	30	10	- - Dạng phân tán	0	0	0
3905	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
3905	91		- - Copolymers:			
3905	91	10	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3905	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
3905	99		- - Loại khác:			
3905	99	10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0
3905	99	20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0
3905	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
39.06			**Polyme acrylic dạng nguyên sinh**			
3906	10		- Poly (metyl methacrylat):			
3906	10	10	- - Dạng phân tán	0	0	0
3906	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3906	90		- Loại khác:			
3906	90	20	- - Dạng phân tán	0	0	0
			- - Loại khác:			
3906	90	92	- - - Natri polyacrylat	0	0	0
3906	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
39.07			**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**			
3907	10	00	- Polyaxetal	0	0	0
3907	20		- Polyete khác:			
3907	20	10	- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0
3907	20	90	- - Loại khác	0	0	0
3907	30		- Nhựa epoxit:			
3907	30	20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0
3907	30	30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3907	30	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3907	40	00	- Polycarbonat	0	0	0
3907	50		- Nhựa alkyt:			
3907	50	10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3907	50	90	- - Loại khác	0	0	0
3907	60		- Poly (etylen terephthalat):			
3907	60	10	- - Dạng phân tán	0	0	0
3907	60	20	- - Dạng hạt	0	0	0
3907	60	90	- - Loại khác	0	0	0
3907	70	00	- Poly (axit lactic)	0	0	0
			- Polyeste khác:			
3907	91		- - Chưa no:			
3907	91	20	- - - Dạng mảnh vỡ	0	0	0
3907	91	30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3907	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
3907	99		- - Loại khác:			
3907	99	40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0
3907	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
39.08			**Polyamit dạng nguyên sinh**			
3908	10		- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:			
3908	10	10	- - Polyamit-6	0	0	0
3908	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3908	90	00	- Loại khác	0	0	0
39.09			**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh**			
3909	10		- Nhựa ure; nhựa thioure:			
3909	10	10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0
3909	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3909	20		- Nhựa melamin:			
3909	20	10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0
3909	20	90	- - Loại khác	0	0	0
3909	30		- Nhựa amino khác:			
3909	30	10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0
			- - Loại khác			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3909	30	91	- - - Nhựa Glyoxal monourein	0	0	0
3909	30	99	- - - Loại khác	0	0	0
3909	40		- Nhựa phenol:			
3909	40	10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	0	0	0
3909	40	90	- - Loại khác	0	0	0
3909	50	00	- Polyurethan	0	0	0
39.10			**Silicon dạng nguyên sinh**			
3910	00	20	- Dạng phân tán hoặc dạng hòa tan	0	0	0
3910	00	90	- Loại khác	0	0	0
39.11			**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
3911	10	00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0
3911	90	00	- Loại khác	0	0	0
39.12			**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
			- Axetat xenlulo:			
3912	11	00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0
3912	12	00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0
3912	20		- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):			
			- - Chưa hóa dẻo:			
3912	20	11	- - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0
3912	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
3912	20	20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0
			- Ete xenlulo:			
3912	31	00	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	0	0	0
3912	39	00	- - Loại khác	0	0	0
3912	90		- Loại khác:			
3912	90	20	- - Dạng hạt	0	0	0
3912	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
39.13			**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
3913	10	00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0
3913	90		- Loại khác:			
3913	90	10	- - Protein đã được làm rắn	0	0	0
3913	90	20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0
3913	90	30	- - Polymer từ tinh bột	0	0	0
3913	90	90	- - Loại khác	0	0	0
39.14	**00**	**00**	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	0	0	0
39.15			**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**			
3915	10		- Từ polyme etylen:			
3915	10	10	- - Dạng xốp, không cứng	5	5	5
3915	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3915	20		- Từ Polyme styren:			
3915	20	10	- - Dạng xốp, không cứng	5	5	5
3915	20	90	- - Loại khác	5	5	5
3915	30		- Từ polyme vinyl clorua:			
3915	30	10	- - Dạng xốp, không cứng	5	5	5
3915	30	90	- - Loại khác	5	5	5
3915	90	00	- Từ plastic khác	5	5	5
39.16			**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**			
3916	10		- Từ polyme etylen:			
3916	10	10	- - Sợi monofilament	0	0	0
3916	10	20	- - Dạng thanh, que và hình	0	0	0
3916	20		- Từ polyme vinyl clorua:			
3916	20	10	- - Sợi monofilament	0	0	0
3916	20	20	- - Dạng thanh, que và hình	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3916	90		- Từ plastic khác:			
			- - Từ protein đã được làm rắn:			
3916	90	41	- - - Sợi monofilament	0	0	0
3916	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
3916	90	50	- - Từ sợi lưu hóa	0	0	0
3916	90	60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0
			- - Loại khác:			
3916	90	91	- - - Sợi monofilament	0	0	0
3916	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
39.17			**Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)**			
3917	10		- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:			
3917	10	10	- - Từ protein đã được làm rắn	0	0	0
3917	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:			
3917	21	00	- - Bằng polyme etylen	5	5	5
3917	22	00	- - Bằng polyme propylen	5	5	5
3917	23	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	5	5	5
3917	29	00	- - Bằng plastic khác	5	5	5
			- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:			
3917	31	00	- - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	5	5	5
3917	32		- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:			
3917	32	10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	5	5	5
3917	32	90	- - - Loại khác	5	5	5
3917	33	00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	5	5	5
3917	39	00	- - Loại khác	5	5	5
3917	40	00	- Các phụ kiện	5	5	5
39.18			**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3918	10		- Từ polyme vinyl clorua:			
			- - Tấm trải sàn:			
3918	10	11	- - - Dạng tấm rời để ghép	5	5	5
3918	10	19	- - - Loại khác	5	5	5
3918	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3918	90		- Từ plastic khác:			
			- - Tấm trải sàn:			
3918	90	11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	5	5	5
3918	90	13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	5	5	5
3918	90	14	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5
3918	90	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
3918	90	91	- - - Bằng polyetylen	5	5	5
3918	90	92	- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5
3918	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
39.19			**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**			
3919	10		- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:			
3919	10	10	- - Bằng polyme vinyl clorua	5	5	5
3919	10	20	- - Bằng polyetylen	5	5	5
3919	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3919	90		- Loại khác:			
3919	90	10	- - Bằng polyme vinyl clorua	5	5	5
3919	90	20	- - Bằng protein đã được làm rắn	5	5	5
3919	90	90	- - Loại khác	5	5	5
39.20			**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**			
3920	10	00	- Từ polyme etylen	5	5	5
3920	20		- Từ polyme propylen:			
3920	20	10	- - Màng propylen định hướng hai chiều (BOPP)	5	5	5
3920	20	90	- - Loại khác	5	5	5
3920	30		- Từ polyme styren:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3920	30	10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	0	0	0
3920	30	20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	0	0	0
3920	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Từ polyme vinyl clorua:			
3920	43	00	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	5	5	5
3920	49	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Từ polyme acrylic:			
3920	51	00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	0	0	0
3920	59	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:			
3920	61		- - Từ polycarbonat:			
3920	61	10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0
3920	61	90	- - - Loại khác	0	0	0
3920	62	00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	0	0	0
3920	63	00	- - Từ polyeste chưa no	0	0	0
3920	69	00	- - Từ polyeste khác	0	0	0
			- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:			
3920	71		- - Từ xelulo tái sinh:			
3920	71	10	- - - Màng xenlophan	0	0	0
3920	71	90	- - - Loại khác	0	0	0
3920	73	00	- - Từ xelulo axetat	0	0	0
3920	79		- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:			
3920	79	10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	0	0
3920	79	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Từ plastic khác:			
3920	91		- - Từ poly (vinyl butyral):			
3920	91	10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày từ 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	0	0
3920	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
3920	92		- - Từ polyamit:			
3920	92	10	- - - Từ polyamit-6	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3920	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
3920	93	00	- - Từ nhựa amino	0	0	0
3920	94		- - Từ nhựa phenol:			
3920	94	10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	0	0	0
3920	94	90	- - - Loại khác	0	0	0
3920	99		- - Từ plastic khác:			
3920	99	10	- - - Từ protein đã được làm rắn hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5
3920	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
39.21			**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic**			
			- Loại xốp:			
3921	11		- - Từ polyme styren:			
3921	11	20	- - - Loại cứng	0	0	0
3921	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
3921	12	00	- - Từ polyme vinyl clorua	5	5	5
3921	13		- - Từ polyurethan:			
3921	13	10	- - - Loại cứng	0	0	0
3921	13	90	- - - Loại khác	0	0	0
3921	14		- - Từ xelulo tái sinh:			
3921	14	20	- - - Loại cứng	0	0	0
3921	14	90	- - - Loại khác	0	0	0
3921	19		- - Từ plastic khác:			
3921	19	20	- - - Loại cứng	0	0	0
3921	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
3921	90		- Loại khác:			
3921	90	10	- - Từ sợi lưu hóa	5	5	5
3921	90	20	- - Từ protein đã được làm rắn	5	5	5
3921	90	30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5
3921	90	90	- - Loại khác	5	5	5
39.22			**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**			
3922	10		- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:			
3922	10	10	- - Bồn tắm	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3922	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3922	20	00	- Bệ và nắp xí bệt	5	5	5
3922	90		- Loại khác:			
			- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:			
3922	90	11	- - - Bộ phận của bình xả nước	5	5	5
3922	90	12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	5	5	5
3922	90	19	- - - Loại khác	5	5	5
3922	90	90	- - Loại khác	5	5	5
39.23			**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic**			
3923	10		- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:			
3923	10	10	- - Hộp đựng phim, băng từ hoặc đĩa quang	0	0	0
3923	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Bao và túi (kể cả loại hình nón):			
3923	21		- - Từ polyme etylen:			
			- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort):			
3923	21	11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, kết hợp với nắp đệm kín	5	5	5
3923	21	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
3923	21	91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	5	5	5
3923	21	99	- - - - Loại khác	5	5	5
3923	29		- - Từ plastic khác:			
3923	29	10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	5	5	5
3923	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
3923	30		- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3923	30	20	- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	5	5	5
3923	30	90	- - Loại khác	5	5	5
3923	40		- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:			
3923	40	10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0
3923	40	90	- - Loại khác	0	0	0
3923	50	00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	5	5	5
3923	90		- Loại khác:			
3923	90	10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	5	5	5
3923	90	90	- - Loại khác	5	5	5
39.24			**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic**			
3924	10	00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	5	5	5
3924	90		- Loại khác:			
3924	90	10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	5	5	5
3924	90	90	- - Loại khác	5	5	5
39.25			**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3925	10	00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	5	5	5
3925	20	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	5	5	5
3925	30	00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	5	5	5
3925	90	00	- Loại khác	5	5	5
39.26			**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**			
3926	10	00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	5	5	5
3926	20		- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3926	20	60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hóa, phóng xạ hoặc lửa	5	5	5
3926	20	90	- - Loại khác	5	5	5
3926	30	00	- Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	5	5	5
3926	40	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	5	5	5
3926	90		- Loại khác:			
3926	90	10	- - Phao cho lưới đánh cá	5	5	5
3926	90	20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	5	5	5
			- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:			
3926	90	32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	5	5	5
3926	90	39	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			
3926	90	41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	0	0	0
3926	90	42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	5	5	5
3926	90	44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	5	5	5
3926	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:			
3926	90	53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	5	5	5
3926	90	55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	5	5	5
3926	90	59	- - - Loại khác	5	5	5
3926	90	60	- - Để chăm sóc gia cầm	5	5	5
3926	90	70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	5	5	5
			- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giầy:			
3926	90	81	- - - Phom giầy	5	5	5
3926	90	82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	5	5	5
3926	90	89	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
3926	90	91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
3926	90	92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	5	5	5
3926	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
			Chương 40. Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
40.01			**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			
4001	10		- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:			
			- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001	10	11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	3	3
4001	10	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001	10	21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	3	3
4001	10	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			
4001	21		- - Tấm cao su xông khói:			
4001	21	10	- - - RSS hạng 1	0	0	0
4001	21	20	- - - RSS hạng 2	0	0	0
4001	21	30	- - - RSS hạng 3	0	0	0
4001	21	40	- - - RSS hạng 4	0	0	0
4001	21	50	- - - RSS hạng 5	0	0	0
4001	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
4001	22		- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):			
4001	22	10	- - - TSNR 10	3	3	3
4001	22	20	- - - TSNR 20	3	3	3
4001	22	30	- - - TSNR L	3	3	3
4001	22	40	- - - TSNR CV	3	3	3
4001	22	50	- - - TSNR GP	3	3	3
4001	22	90	- - - Loại khác	3	3	3
4001	29		- - Loại khác:			
4001	29	10	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4001	29	20	- - - Crếp từ mủ cao su	3	3	3
4001	29	30	- - - Crếp làm đế giầy	3	3	3
4001	29	40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	3	3	3
4001	29	50	- - - Crếp loại khác	3	3	3
4001	29	60	- - - Cao su chế biến cao cấp	3	3	3
4001	29	70	- - - Váng cao su	3	3	3
4001	29	80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3	3	3
			- - - Loại khác:			
4001	29	91	- - - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4001	29	99	- - - - Loại khác	3	3	3
4001	30		- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:			
			- - Jelutong:			
4001	30	11	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001	30	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
4001	30	91	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001	30	99	- - - Loại khác	0	0	0
40.02			**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			
			- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):			
4002	11	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3
4002	19		- - Loại khác:			
4002	19	10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	3	3
4002	19	90	- - - Loại khác	3	3	3
4002	20		- Cao su butadien (BR):			
4002	20	10	- - Dạng nguyên sinh	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4002	20	90	- - Loại khác	3	3	3
			- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			
4002	31		- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):			
4002	31	10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
4002	39		- - Loại khác:			
4002	39	10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Cao su clopren (clobutadien) (CR):			
4002	41	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002	49		- - Loại khác:			
4002	49	10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			
4002	51	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002	59		- - Loại khác:			
4002	59	10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	59	90	- - - Loại khác	0	0	0
4002	60		- Cao su isopren (IR):			
4002	60	10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	60	90	- - Loại khác	0	0	0
4002	70		- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):			
4002	70	10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	70	90	- - Loại khác	0	0	0
4002	80		- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:			
4002	80	10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0
4002	80	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
4002	91	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002	99		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4002	99	20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	3	3
4002	99	90	- - - Loại khác	3	3	3
40.03	**00**	**00**	**Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	0	0	0
40.04	**00**	**00**	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	0	0	0
40.05			**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			
4005	10		- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:			
4005	10	10	- - Của keo tự nhiên	0	0	0
4005	10	90	- - Loại khác	0	0	0
4005	20	00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0
			- Loại khác:			
4005	91		- - Dạng tấm, lá và dải:			
4005	91	10	- - - Của keo tự nhiên	0	0	0
4005	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
4005	99		- - Loại khác:			
4005	99	10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4005	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
40.06			**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa**			
4006	10	00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	3	3	3
4006	90		- Loại khác:			
4006	90	10	- - Của keo tự nhiên	0	0	0
4006	90	90	- - Loại khác	0	0	0
40.07	**00**	**00**	**Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa**	0	0	0
40.08			**Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Từ cao su xốp:			
4008	11		- - Dạng tấm, lá và dải:			
4008	11	10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0
4008	11	20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	0	0	0
4008	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
4008	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Từ cao su không xốp:			
4008	21		- - Dạng tấm, lá và dải:			
4008	21	10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải	0	0	0
4008	21	20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	0	0	0
4008	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
4008	29	00	- - Loại khác	0	0	0
40.09			**Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**			
			- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			
4009	11	00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0
4009	12		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	12	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			
4009	21		- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	21	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
4009	22		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	22	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009	22	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			
4009	31		- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	31	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
			- - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4009	31	91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
4009	31	99	- - - - Loại khác	0	0	0
4009	32		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	32	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:			
4009	41	00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0
4009	42		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	42	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009	42	90	- - - Loại khác	0	0	0
40.10			**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**			
			- Băng tải hoặc đai tải:			
4010	11	00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0
4010	12	00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0
4010	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Băng truyền hoặc đai truyền:			
4010	31	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0	0	0
4010	32	00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0	0	0
4010	33	00	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0	0	0
4010	34	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0	0	0
4010	35	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	0	0	0
4010	36	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4010	39	00	- - Loại khác	0	0	0
40.11			**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**			
4011	10	00	- Loại sử dụng cho ôtô con (kể cả loại ôtô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ôtô đua)	5	5	5
4011	20		- Loại dùng cho ôtô buýt hoặc ôtô vận tải:			
4011	20	10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	5	5	5
4011	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4011	30	00	- Loại dùng cho máy bay	0	0	0
4011	40	00	- Loại dùng cho xe môtô	5	5	5
4011	50	00	- Loại dùng cho xe đạp	5	5	5
			- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:			
4011	61		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm			
4011	61	10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
4011	61	90	- - - Loại khác	0	0	0
4011	62		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011	62	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0
4011	62	90	- - - Loại khác	0	0	0
4011	63		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:			
4011	63	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0
4011	63	90	- - - Loại khác	0	0	0
4011	69	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
4011	92		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp			
4011	92	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	0	0	0
4011	92	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4011	93		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011	93	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0
4011	93	90	- - - Loại khác	0	0	0
4011	94		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:			
4011	94	10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
4011	94	20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0
4011	94	90	- - - Loại khác	0	0	0
4011	99		- - Loại khác:			
4011	99	10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0
4011	99	20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
4011	99	30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0
4011	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
40.13			**Săm các loại, bằng cao su**			
4013	10		- Loại dùng cho ôtô con (kể cả ôtô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ôtô đua), ôtô buýt hoặc ôtô tải:			
			- - Loại dùng cho ôtô con (kể cả ôtô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ôtô đua):			
4013	10	11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	5	5	5
4013	10	19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0
			- - Loại dùng cho ôtô buýt hoặc ôtô tải:			
4013	10	21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	5	5	5
4013	10	29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0
4013	20	00	- Loại dùng cho xe đạp	5	5	5
4013	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
4013	90	11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0
4013	90	19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0
4013	90	20	- - Loại dùng cho xe môtô	5	5	5
			- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			
4013	90	31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0
4013	90	39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0
4013	90	40	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
			- - Loại khác:			
4013	90	91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0
4013	90	99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0
40.14			**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng**			
4014	10	00	- Bao tránh thai	0	0	0
4014	90		- Loại khác:			
4014	90	10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	0	0	0
4014	90	40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	0	0	0
4014	90	90	- - Loại khác	0	0	0
40.15			**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
			- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:			
4015	11	00	- - Dùng trong phẫu thuật	0	0	0
4015	19	00	- - Loại khác	0	0	0
4015	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4015	90	10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	0	0	0
4015	90	20	- - Trang phục lặn	0	0	0
4015	90	90	- - Loại khác	0	0	0
40.16			**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
4016	10		- Bằng cao su xốp:			
4016	10	10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	0	0	0
4016	10	20	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	0	0	0
4016	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
4016	91		- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:			
4016	91	10	- - - Tấm đệm	0	0	0
4016	91	20	- - -Dạng miếng ghép với nhau	0	0	0
4016	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
4016	92		- - Tẩy:			
4016	92	10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	0	0	0
4016	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
4016	93		- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			
4016	93	10	- - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	0	0	0
4016	93	20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
4016	93	90	- - - Loại khác	0	0	0
4016	94	00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	0	0	0
4016	95	00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	0	0	0
4016	99		- - Loại khác:			
			- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4016	99	13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
4016	99	14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	0	0	0
4016	99	15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4016	99	16	- - - - Chắn bùn xe đạp	0	0	0
4016	99	17	- - - - Bộ phận của xe đạp	0	0	0
4016	99	18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	0	0	0
4016	99	19	- - - - Loại khác	0	0	0
4016	99	20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0	0
4016	99	30	- - - Dải cao su	0	0	0
4016	99	40	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	0	0	0
			- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:			
4016	99	51	- - - - Trục lăn cao su	0	0	0
4016	99	52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0	0
4016	99	53	- - - - Nắp chụp cách điện	0	0	0
4016	99	54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ôtô	0	0	0
4016	99	59	- - - - Loại khác	0	0	0
4016	99	60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	0	0	0
4016	99	70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	0	0	0
			- - - Loại khác:			
4016	99	91	- - - - Khăn trải bàn	0	0	0
4016	99	99	- - - - Loại khác	0	0	0
40.17			**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**			
4017	00	10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường, lát sàn	0	0	0
4017	00	20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	0	0	0
4017	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Chương 41. Da sống (trừ da lông) và da thuộc			
41.01			**Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4101	20		- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:			
4101	20	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4101	50		- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:			
4101	50	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101	50	90	- - Loại khác	0	0	0
4101	90		- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:			
4101	90	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101	90	90	- - Loại khác	0	0	0
41.02			**Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**			
4102	10	00	- Loại còn lông	0	0	0
			- Loại không còn lông:			
4102	21	00	- - Đã được axít hoá	0	0	0
4102	29		- - Loại khác:			
4102	29	10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4102	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
41.03			**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**			
4103	20		- Của loài bò sát:			
4103	20	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4103	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4103	30	00	- Của lợn	0	0	0
4103	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
41.04			**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
			- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):			
4104	11	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0
4104	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Ở dạng khô (mộc):			
4104	41	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0
4104	49	00	- - Loại khác	5	5	5
41.05			**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
4105	10	00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4105	30	00	- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
41.06			**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
			- Của dê:			
4106	21	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4106	22	00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
			- Của lợn:			
4106	31	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4106	32	00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
4106	40		- Của loài bò sát:			
4106	40	10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4106	40	20	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
			- Loại khác:			
4106	91	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4106	92	00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
41.07			**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**			
			- Da nguyên con:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4107	11	00	- - Da cật, chưa xẻ	5	5	5
4107	12	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	5	5	5
4107	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác, kể cả nửa con:			
4107	91	00	- - Da cật, chưa xẻ	5	5	5
4107	92	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	5	5	5
4107	99	00	- - Loại khác	5	5	5
41.12	**00**	**00**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	0	0	0
41.13			**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**			
4113	10	00	- Của dê	0	0	0
4113	20	00	- Của lợn	0	0	0
4113	30	00	- Của loài bò sát	0	0	0
4113	90	00	- Loại khác	0	0	0
41.14			**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ**			
4114	10	00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5	5	5
4114	20	00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5	5	5
41.15			**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**			
4115	10	00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4115	20	00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0	0	0
			Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)			
42.01	**00**	**00**	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	5	5	5
42.02			**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**			
			- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			
4202	11	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	5	5	5
4202	12		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
			- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh:			
4202	12	11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4202	12	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4202	12	91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	5	5	5
4202	12	99	- - - - Loại khác	5	5	5
4202	19		- - Loại khác:			
4202	19	20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	5	5	5
4202	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			
4202	21	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	5	5	5
4202	22	00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	5	5	5
4202	29	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:			
4202	31	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	5	5	5
4202	32	00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	5	5	5
4202	39		- - Loại khác:			
4202	39	10	- - - Bằng đồng	5	5	5
4202	39	20	- - - Bằng ni-ken	5	5	5
4202	39	30	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	5	5	5
4202	39	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
4202	91		- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:			
			- - - Túi đựng đồ thể thao:			
4202	91	11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	5	5	5
4202	91	19	- - - - Loại khác	5	5	5
4202	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
4202	92		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
4202	92	10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	5	5	5
4202	92	20	- - - Túi đựng đồ Bowling	5	5	5
4202	92	90	- - - Loại khác	5	5	5
4202	99		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4202	99	10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	5	5	5
4202	99	20	- - - Bằng đồng	5	5	5
4202	99	30	- - - Bằng ni-ken	5	5	5
4202	99	40	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	5	5	5
4202	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
42.03			**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp**			
4203	10	00	- Hàng may mặc	5	5	5
			- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:			
4203	21	00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	5	5	5
4203	29		- - Găng tay khác:			
4203	29	10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	5	5	5
4203	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
4203	30	00	- Thắt lưng và dây đeo súng	5	5	5
4203	40	00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	5	5	5
42.05			**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp**			
4205	00	10	- Dây buộc giầy; tấm lót	5	5	5
4205	00	20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	5	5	5
4205	00	30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	5	5	5
4205	00	40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0
4205	00	90	- Loại khác	5	5	5
42.06			**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**			
4206	00	10	- Hộp đựng thuốc lá	0	0	0
4206	00	90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 43. Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
43.01			**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**			
4301	10	00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	30	00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	60	00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	80	00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	90	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	0	0	0
43.02			**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**			
			- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			
4302	11	00	- - Của loài chồn vizon	0	0	0
4302	19	00	- - Loại khác	0	0	0
4302	20	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0
4302	30	00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0
43.03			**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**			
4303	10	00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	5	5	5
4303	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4303	90	20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	5	5	5
4303	90	90	- - Loại khác	5	5	5
43.04			**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**			
4304	00	10	- Da lông nhân tạo	5	5	5
4304	00	20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	5	5	5
			- Loại khác:			
4304	00	91	- - Túi thể thao	5	5	5
4304	00	99	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ			
44.01			**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự**			
4401	10	00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	0	0	0
			- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:			
4401	21	00	- - Từ cây lá kim	0	0	0
4401	22	00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	0	0	0
			- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:			
4401	31	00	- - Viên gỗ	0	0	0
4401	39	00	- - Loại khác	0	0	0
44.02			**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**			
4402	10	00	- Của tre	0	0	0
4402	90		- Loại khác:			
4402	90	10	- - Than gáo dừa	0	0	0
4402	90	90	- - Loại khác	0	0	0
44.03			**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4403	10		- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			
4403	10	10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	10	90	- - Loại khác	0	0	0
4403	20		- Loại khác, thuộc cây lá kim:			
4403	20	10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4403	41		- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
4403	41	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
4403	49		- - Loại khác:			
4403	49	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
4403	91		- - Gỗ sồi (Quercus spp.):			
4403	91	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
4403	92		- - Gỗ sồi (Fagus spp):			
4403	92	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
4403	99		- - Loại khác:			
4403	99	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
44.04			**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự**			
4404	10	00	- Từ cây lá kim	0	0	0
4404	20		- Từ cây không thuộc loại lá kim:			
4404	20	10	- - Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0
4404	20	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
44.05			**Sợi gỗ; bột gỗ**			
4405	00	10	- Sợi gỗ	0	0	0
4405	00	20	- Bột gỗ	0	0	0
44.06			**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**			
4406	10	00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0	0	0
4406	90	00	- Loại khác	0	0	0
44.07			**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm**			
4407	10	00	- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0
			- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4407	21		- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):			
4407	21	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	22		- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:			
4407	22	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	22	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	25		- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
			- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:			
4407	25	11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	25	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Meranti Bakau:			
4407	25	21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	25	29	- - - - Loại khác	0	0	0
4407	26		- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:			
4407	26	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	26	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	27		- - Gỗ Sapelli:			
4407	27	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	27	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	28		- - Gỗ Iroko:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4407	28	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	28	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	29		- - Loại khác:			
			- - - Gỗ Jelutong (Dyera spp.):			
4407	29	11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Kapur (Dryobalanops spp.):			
4407	29	21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	29	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.):			
4407	29	31	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	39	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.):			
4407	29	41	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	49	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Ramin (Gonystylus spp.):			
4407	29	51	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	59	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Tếch (Tectong spp.):			
4407	29	61	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	69	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Balau (Shorea spp.):			
4407	29	71	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	79	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Mengkulang (Heritiera spp.):			
4407	29	81	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	89	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
4407	29	91	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	92	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác	0	0	0
4407	29	93	- - - - Loại khác, đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	99	- - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Loại khác:			
4407	91		- - Gỗ sồi (Quercus spp.):			
4407	91	10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	92		- - Gỗ sồi (Fagus spp.):			
4407	92	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	93		- - Gỗ thích (Acer spp.):			
4407	93	10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	0	0	0
4407	93	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	94		- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):			
4407	94	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	94	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	95		- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):			
4407	95	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	95	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	99		- - Loại khác:			
4407	99	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
44.08			**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**			
4408	10		- Gỗ từ cây lá kim:			
4408	10	10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	0	0	0
4408	10	30	- - Ván lạng làm lớp mặt	0	0	0
4408	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4408	31	00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	0	0	0
4408	39		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4408	39	10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	0	0	0
4408	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
4408	90	00	- Loại khác	0	0	0
44.09			**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu**			
4409	10	00	- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0
			- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:			
4409	21	00	- - Từ tre	0	0	0
4409	29	00	- - Loại khác	0	0	0
44.10			**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác**			
			- Bằng gỗ:			
4410	11	00	- - Ván dăm	0	0	0
4410	12	00	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	0	0	0
4410	19	00	- - Loại khác	0	0	0
4410	90	00	- Loại khác	0	0	0
44.11			**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**			
			- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):			
4411	12	00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	0	0	0
4411	13	00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0	0	0
4411	14	00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	0	0	0
			- Loại khác:			
4411	92	00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4411	93	00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	0	0	0
4411	94	00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	0	0	0
44.12			**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự**			
4412	10	00	- Từ tre	0	0	0
			- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:			
4412	31	00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0
4412	32	00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	0	0	0
4412	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
4412	94	00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	0	0	0
4412	99	00	- - Loại khác	0	0	0
44.13	**00**	**00**	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình**	0	0	0
44.14	**00**	**00**	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	0	0	0
44.15			**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**			
4415	10	00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	0	0	0
4415	20	00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	0	0	0
44.16			**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4416	00	10	- Tấm ván cong	0	0	0
4416	00	90	- Loại khác	0	0	0
44.17			**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ**			
4417	00	10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giấy, ủng	0	0	0
4417	00	90	- Loại khác	0	0	0
44.18			**Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp**			
4418	10	00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	0	0	0
4418	20	00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	0	0	0
4418	40	00	- Ván cốp pha xây dựng	0	0	0
4418	50	00	- Ván lợp	0	0	0
4418	60	00	- Cột trụ và xà, rầm	0	0	0
			- Panen lát sàn đã lắp ghép:			
4418	71	00	- - Cho sàn đã khảm	0	0	0
4418	72	00	- - Loại khác, nhiều lớp	0	0	0
4418	79	00	- - Loại khác	0	0	0
4418	90		- Loại khác:			
4418	90	10	- - Panen có lõi xốp	0	0	0
4418	90	90	- - Loại khác	0	0	0
44.19	**00**	**00**	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**	0	0	0
44.20			**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94**			
4420	10	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	0	0	0
4420	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4420	90	10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	0	0	0
4420	90	90	- - Loại khác	0	0	0
44.21			**Các sản phẩm bằng gỗ khác**			
4421	10	00	- Mắc treo quần áo	0	0	0
4421	90		- Loại khác:			
4421	90	10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	0	0	0
4421	90	20	- - Thanh gỗ để làm diêm	0	0	0
4421	90	30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	0	0	0
4421	90	40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0	0	0
4421	90	70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	0	0	0
4421	90	80	- - Tăm	0	0	0
			- - Loại khác:			
4421	90	93	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	0	0	0
4421	90	94	- - - Chuỗi hạt khác	0	0	0
4421	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
			Chương 45. Lie và các sản phẩm bằng lie			
45.01			**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**			
4501	10	00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	0	0
4501	90	00	- Loại khác	0	0	0
45.02	**00**	**00**	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	0	0	0
45.03			**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**			
4503	10	00	- Nút và nắp đậy	0	0	0
4503	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
45.04			**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**			
4504	10	00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	0	0	0
4504	90	00	- Loại khác	0	0	0
			Chương 46. Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây			
46.01			**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**			
			- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:			
4601	21	00	- - Từ tre	5	5	5
4601	22	00	- - Từ song mây	5	5	5
4601	29	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
4601	92		- - Từ tre:			
4601	92	10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	5	5	5
4601	92	90	- - - Loại khác	5	5	5
4601	93		- - Từ song mây:			
4601	93	10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	5	5	5
4601	93	90	- - - Loại khác	5	5	5
4601	94		- - Từ vật liệu thực vật khác:			
4601	94	10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	5	5	5
4601	94	90	- - - Loại khác	5	5	5
4601	99		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4601	99	10	- - - Chiếu và thảm	5	5	5
4601	99	20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	5	5	5
4601	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
46.02			**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**			
			- Bằng vật liệu thực vật:			
4602	11	00	- - Từ tre	5	5	5
4602	12	00	- - Từ song mây	5	5	5
4602	19	00	- - Loại khác	5	5	5
4602	90	00	- Loại khác	5	5	5
			Chương 47. Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)			
47.01	**00**	**00**	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	0	0	0
47.02	**00**	**00**	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**	0	0	0
47.03			**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**			
			- Chưa tẩy trắng:			
4703	11	00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4703	19	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4703	21	00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4703	29	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0
47.04			**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan**			
			- Chưa tẩy trắng:			
4704	11	00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4704	19	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4704	21	00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4704	29	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0
47.05	**00**	**00**	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	0	0	0
47.06			**Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**			
4706	10	00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0
4706	20	00	- Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0
4706	30	00	- Loại khác, từ tre	0	0	0
			- Loại khác:			
4706	91	00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0
4706	92	00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0	0	0
4706	93	00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0	0	0
47.07			**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**			
4707	10	00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0
4707	20	00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột Giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0	0
4707	30	00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0
4707	90	00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0
			Chương 48. Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa			
48.01			**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4801	00	10	- Định lượng không quá 55g/m2	3	3	3
4801	00	90	- Loại khác	3	3	3
48.02			**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**			
4802	10	00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	3	3	3
4802	20		- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:			
4802	20	10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4802	40		- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:			
4802	40	10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802	40	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802	54		- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:			
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:			
4802	54	11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802	54	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cabon khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4802	54	21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802	54	29	- - - - Loại khác	0	0	0
4802	54	30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4802	54	90	- - - Loại khác	0	0	0
4802	55		- - Có định lượng từ 40 g/m^2 đến 150g/m^2, dạng cuộn:			
4802	55	20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	3	3	3
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:			
4802	55	31	- - - - Với chiều rộng không quá 150mm	0	0	0
4802	55	39	- - - - Loại khác	0	0	0
4802	55	40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4802	55	50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	0	0	0
4802	55	90	- - - Loại khác	0	0	0
4802	56		- - Có định lượng từ 40g/m^2 đến 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802	56	20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	3	3	3
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:			
4802	56	31	- - - - Không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802	56	39	- - - - Loại khác	0	0	0
4802	56	90	- - - Loại khác	0	0	0
4802	57		- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 đến 150 g/m^2:			
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:			
4802	57	11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802	57	19	- - - - Loại khác	0	0	0
4802	57	90	- - - Loại khác	0	0	0
4802	58		- - Định lượng lớn hơn 150g/m^2:			
			- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4802	58	21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	3	3	3
4802	58	29	- - - - Loại khác	3	3	3
4802	58	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802	61		- - Dạng cuộn:			
4802	61	30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ	3	3	3
4802	61	40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4802	61	90	- - - Loại khác	0	0	0
4802	62		- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802	62	10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	3	3	3
4802	62	20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	3	3	3
4802	62	90	- - - Loại khác	0	0	0
4802	69	00	- - Loại khác	0	0	0
48.03			**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**			
4803	00	30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	5	5	5
4803	00	90	- Loại khác	5	5	5
48.04			**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Kraft lớp mặt:			
4804	11	00	- - Loại chưa tẩy trắng	5	5	5
4804	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Giấy kraft làm bao:			
4804	21		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	21	10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0
4804	21	90	- - - Loại khác	5	5	5
4804	29	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:			
4804	31		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	31	10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0
4804	31	30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0
4804	31	40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	0	0	0
4804	31	50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0
4804	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
4804	39		- - Loại khác:			
4804	39	10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán trong sản xuất gỗ dán	0	0	0
4804	39	20	- - - Giấy gói thực phẩm	0	0	0
4804	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:			
4804	41		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	41	10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0
4804	41	90	- - - Loại khác	5	5	5
4804	42	00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	5	5	5
4804	49		- - Loại khác:			
4804	49	10	- - - Bìa gói thực phẩm	5	5	5
4804	49	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:			
4804	51		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	51	10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4804	51	20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	5	5	5
4804	51	30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán gỗ dán	5	5	5
4804	51	90	- - - Loại khác	5	5	5
4804	52	00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	5	5	5
4804	59	00	- - Loại khác	5	5	5
48.05			**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**			
			- Giấy để tạo lớp sóng:			
4805	11	00	- - Từ bột giấy bán hóa	0	0	0
4805	12		- - Từ bột giấy rơm rạ:			
4805	12	10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2	0	0	0
4805	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
4805	19		- - Loại khác:			
4805	19	10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0
4805	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):			
4805	24	00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	0	0	0
4805	25		- - Có định lượng trên 150 g/m^2:			
4805	25	10	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m^2	0	0	0
4805	25	90	- - - Loại khác	0	0	0
4805	30		- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:			
4805	30	10	- - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	5	5	5
4805	30	90	- - Loại khác	5	5	5
4805	40	00	- Giấy lọc và bìa lọc	0	0	0
4805	50	00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	0	0	0
			- Loại khác:			
4805	91		- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:			
4805	91	10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
4805	91	20	- - - Giấy vàng mã	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4805	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
4805	92		- - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:			
4805	92	10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0
4805	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
4805	93		- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:			
4805	93	10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0
4805	93	20	- - - Giấy thấm	0	0	0
4805	93	90	- - - Loại khác	0	0	0
48.06			**Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**			
4806	10	00	- Giấy giả da gốc thực vật	0	0	0
4806	20	00	- Giấy không thấm dầu mỡ	0	0	0
4806	30	00	- Giấy can	0	0	0
4806	40	00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0	0	0
48.07	**00**	**00**	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	0	0	0
48.08			**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**			
4808	10	00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	5	5	5
4808	40	00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	0	0	0
4808	90		- Loại khác:			
4808	90	20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	0	0	0
4808	90	30	- - Đã dập nổi	0	0	0
4808	90	90	- - Loại khác	0	0	0
48.09			**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ			
4809	20	00	- Giấy tự nhân bản	5	5	5
4809	90		- Loại khác:			
4809	90	10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	0	0	0
4809	90	90	- - Loại khác	0	0	0
48.10			**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ**			
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810	13		- - Dạng cuộn:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:			
4810	13	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810	13	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4810	13	91	- - - - Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	5	5	5
4810	13	99	- - - - Loại khác	5	5	5
4810	14		- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:			
4810	14	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810	14	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4810	14	91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	5	5	5
4810	14	99	- - - - Loại khác	5	5	5
4810	19		- - Loại khác:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có một chiều không quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810	19	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810	19	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4810	19	91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	5	5	5
4810	19	99	- - - - Loại khác	5	5	5
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810	22		- - Giấy tráng nhẹ:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810	22	11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810	22	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
4810	22	91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810	22	99	- - - - Loại khác	0	0	0
4810	29		- - Loại khác:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810	29	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810	29	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4810	29	91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810	29	99	- - - - Loại khác	0	0	0
			- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:			
4810	31		- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:			
			- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:			
4810	31	31	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4810	31	39	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
4810	31	91	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4810	31	99	- - - - Loại khác	0	0	0
4810	32		- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:			
4810	32	30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
4810	39		- - Loại khác:			
4810	39	30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Giấy và bìa khác:			
4810	92		- - Loại nhiều lớp:			
4810	92	40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5
4810	92	90	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4810	99		- - Loại khác:			
4810	99	40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5
4810	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
48.11			**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**			
4811	10		- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa			
			- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811	10	21	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0
4811	10	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
4811	10	91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0
4811	10	99	- - - Loại khác	0	0	0
			- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:			
4811	41		- - Loại tự dính:			
4811	41	20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4811	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
4811	49		- - Loại khác:			
4811	49	20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4811	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):			
4811	51		- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:			
			- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4811	51	31	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0
4811	51	39	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
4811	51	91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0
4811	51	99	- - - - Loại khác	0	0	0
4811	59		- - Loại khác:			
4811	59	20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đựng thực phẩm dạng lỏng	0	0	0
			- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811	59	41	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0
4811	59	49	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
4811	59	91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0
4811	59	99	- - - - Loại khác	0	0	0
4811	60		- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:			
4811	60	20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5
4811	60	90	- - Loại khác	5	5	5
4811	90		- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:			
			- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811	90	41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0
4811	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
4811	90	91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0
4811	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
48.12	**00**	**00**	**Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
48.13			**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**			
4813	10	00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	5	5	5
4813	20	00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	5	5	5
4813	90		- Loại khác:			
4813	90	10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	5	5	5
4813	90	90	- - Loại khác	5	5	5
48.14			**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**			
4814	20	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	5	5	5
4814	90	00	- Loại khác	0	0	0
48.16			**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**			
4816	20		- Giấy tự nhân bản:			
4816	20	10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0
4816	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4816	90		- Loại khác:			
4816	90	10	- - Giấy than	0	0	0
4816	90	20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	0	0	0
4816	90	30	- - Tấm in offset	0	0	0
4816	90	40	- - Giấy chuyển nhiệt	0	0	0
4816	90	90	- - Loại khác	0	0	0
48.17			**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy**			
4817	10	00	- Phong bì	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4817	20	00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	5	5	5
4817	30	00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	5	5	5
48.18			**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo**			
4818	10	00	- Giấy vệ sinh	5	5	5
4818	20	00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	5	5	5
4818	30		- Khăn trải bàn và khăn ăn:			
4818	30	10	- - Khăn trải bàn	5	5	5
4818	30	20	- - Khăn ăn	5	5	5
4818	50	00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	0	0	0
4818	90	00	- Loại khác	5	5	5
48.19			**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**			
4819	10	00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	5	5	5
4819	20	00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng	5	5	5
4819	30	00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	5	5	5
4819	40	00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4819	50	00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	5	5	5
4819	60	00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	5	5	5
48.20			**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa rách bằng giấy hoặc bìa**			
4820	10	00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	5	5	5
4820	20	00	- Vở bài tập	5	5	5
4820	30	00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	5	5	5
4820	40	00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	5	5	5
4820	50	00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	5	5	5
4820	90	00	- Loại khác	5	5	5
48.21			**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**			
4821	10		- Đã in:			
4821	10	10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	5	5	5
4821	10	90	- - Loại khác	5	5	5
4821	90		- Loại khác:			
4821	90	10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4821	90	90	- - Loại khác	5	5	5
48.22			**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**			
4822	10		- Loại dùng để cuốn sợi dệt:			
4822	10	10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0
4822	10	90	- - Loại khác	0	0	0
4822	90		- Loại khác:			
4822	90	10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0
4822	90	90	- - Loại khác	0	0	0
48.23			**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**			
4823	20		- Giấy lọc và bìa lọc:			
4823	20	10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	0	0	0
4823	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4823	40		- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:			
			- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:			
4823	40	21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0
4823	40	29	- - - Loại khác	0	0	0
4823	40	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:			
4823	61	00	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)	5	5	5
4823	69	00	- - Loại khác	5	5	5
4823	70	00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	0	0
4823	90		- Loại khác:			
4823	90	10	- - Khung kén tằm	5	5	5
4823	90	20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	5	5	5
4823	90	30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4823	90	40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	5	5	5
			- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:			
4823	90	51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	0	0	0
4823	90	59	- - - Loại khác	0	0	0
4823	90	60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	5	5	5
4823	90	70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	5	5	5
			- - Loại khác:			
4823	90	92	- - - Giấy vàng mã	0	0	0
4823	90	94	- - - Súc xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được nhuộm màu hoặc tạo vân đá cẩm thạch toàn bộ chiều dày	0	0	0
4823	90	95	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0
4823	90	96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	0	0	0
4823	90	99	- - - Loại khác	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 65 + 66)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng